

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khởi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 26

QUY
NH
TY
HỮU
TƯ
TẾT
NỘI
T. 9

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty CP Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông: Phạm Hồng Thịnh	Chủ tịch
Ông: Bùi Văn Tiến	Ủy viên
Ông: Vũ Sơn Hải	Ủy viên
Ông: Phạm Hữu Bắc	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông: Nguyễn Ngọc Nam	Giám đốc
Ông: Trần Văn Chiến	Phó Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông: Phạm Thị Hoa	Trưởng ban
Bà: Võ Thị Dung	Thành viên

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Ngọc Nam

Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2022

Số: 11903/2022/BCTC-KTV/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 17/03/2022, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về các vấn đề sau:

Như trình bày tại Thuyết minh báo cáo tài chính phần II.1. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang lỗ lũy kế với số tiền là 27.450.346.443 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 15.609.139.150 đồng, đồng thời dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2021 đang âm là 6.918.194.533 đồng. Các yếu tố trên dẫn đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động liên tục của Công ty trong tương lai. Báo cáo tài chính của công ty được trình bày theo giả định hoạt động liên tục.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.

Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn
Đất Việt tại Hà Nội



ĐỖ THỊ THU HUYỀN - Phó Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2991-2020-037-1

TRẦN THỊ THANH TÚ - Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3372-2020-037-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		9.165.174.886	18.412.091.272
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	856.967.868	1.807.536.599
1. Tiền	111		856.967.868	1.807.536.599
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.008.031.944	11.275.900.835
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.565.369.240	3.816.850.922
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.288.189.011	8.720.055.456
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	57.932.343	7.741.107
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.268.746.650)	(1.268.746.650)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		365.288.000	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	5.456.492.568	5.108.632.802
1. Hàng tồn kho	141		5.456.492.568	5.108.632.802
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		843.682.506	220.021.036
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		843.682.506	220.021.036
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.743.723.138	41.162.094.015
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		5.689.338.725	5.112.959.315
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	5.689.338.725	5.112.959.315
II. Tài sản cố định	220		2.819.144.849	1.884.257.716
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.819.144.849	1.884.257.716
- Nguyên giá	222		61.845.475.102	63.750.503.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59.026.330.253)	(61.866.245.375)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.528.182.047	3.748.130.419
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.5	8.528.182.047	3.748.130.419
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	11.200.000.000	30.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		30.045.000.000	30.045.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(18.845.000.000)	(45.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3.507.057.517	416.746.565
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.507.057.517	416.746.565
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.908.898.024	59.574.185.287

570
 CÔNG
 NHIỆ
 ĐẢM
 AT
 AI H
 TẮC

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

MẪU SỐ B 01-DN
 Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		27.930.223.301	19.144.911.849
I. Nợ ngắn hạn	310		24.774.314.036	16.416.686.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	5.883.473.101	500.559.231
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		618.834.024	60.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	4.400.000	21.193.100
4. Phải trả người lao động	314		302.246.000	239.206.325
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	9.927.096.860	15.377.383.415
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	596.430.249	59.690.156
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.9	7.354.594.163	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		87.239.639	158.654.467
II. Nợ dài hạn	330		3.155.909.265	2.728.225.155
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	235.552.800	186.052.800
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.14	2.920.356.465	2.542.172.355
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		12.978.674.723	40.429.273.438
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	12.978.674.723	40.429.273.438
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.850.000.000	38.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		38.850.000.000	38.850.000.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.579.021.166	1.579.021.166
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(27.450.346.443)	252.272
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(27.450.346.443)	252.272
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.908.898.024	59.574.185.287



Nguyễn Ngọc Nam

Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2022

Đinh Hữu Hạnh

Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		52.080.991.358	44.324.616.232
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	52.080.991.358	44.324.616.232
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	55.929.095.559	42.098.386.961
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(3.848.104.201)	2.226.229.271
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	123.819.366	1.183.640.780
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	19.188.887.983	45.000.000
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>249.497.306</i>	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	8.625.456	101.081.933
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4.828.366.552	5.094.784.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(27.750.164.826)	(1.830.996.766)
11. Thu nhập khác	31		300.000.000	1.927.090.913
12. Chi phí khác	32		181.617	32.195.147
13. Lợi nhuận khác	40	VI.7	299.818.383	1.894.895.766
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(27.450.346.443)	63.899.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	-	63.646.728
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(27.450.346.443)	252.272
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	(7.066)	-



Nguyễn Ngọc Nam
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2022

Đình Hữu Hạnh
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(27.450.346.443)	63.899.000
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		804.233.494	667.848.499
- Các khoản dự phòng	03		19.178.184.110	(1.918.527.159)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(423.819.366)	(3.110.731.693)
- Chi phí lãi vay	06		249.497.306	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.642.250.899)	(4.297.511.353)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		8.067.828.011	(7.991.089.401)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(347.859.766)	8.226.752.881
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.775.607.621)	(3.611.725.467)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(3.090.310.952)	370.454.611
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.540.206)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(13.453.100)	(53.568.619)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.918.194.533)	(7.356.687.348)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.810.787.727)	(361.818.182)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300.000.000	1.927.090.913
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(30.045.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		123.819.366	1.183.640.780
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.386.968.361)	(27.296.086.489)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		12.233.599.189	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.879.005.026)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		7.354.594.163	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(950.568.731)	(34.652.773.837)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.807.536.599	36.460.310.436
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	856.967.868	1.807.536.599



Nguyễn Ngọc Nam
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2022

Đinh Hữu Hạnh
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh được thành lập theo Quyết định số 1205/QĐ-HĐQT ngày 26/05/2008 của Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam về việc chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kim loại màu Nghệ Tĩnh thành Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2900324603 lần đầu ngày 8/9/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi lần thứ 1, ngày 24 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của công ty tại: Khôi Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Huyện Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chính: Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, chế biến khoáng sản; kinh doanh xăng dầu,

Ngành nghề kinh doanh

- Tư vấn thăm dò, khảo sát, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản (quặng, thiếc và các khoáng sản khác);
- Xây dựng các công trình: Dân dụng, Công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Đại lý mua, bán xăng dầu;
- Kinh doanh các mặt hàng cơ, kim khí và các vật tư, thiết bị ngành xây dựng, mỏ, tuyển khoáng, luyện kim;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Số lượng nhân viên của công ty tại ngày 31/12/2021 là: 56 người (tại ngày 31/12/2020 là 56 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty đang lỗ lũy kế là 27.450.346.443 đồng và nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 15.609.139.150 đồng, đồng thời dòng lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh của công ty năm 2021 đang âm là 6.918.194.533 đồng. Hiện nay, Công ty tiếp tục thực hiện việc sản xuất kinh doanh của mình và đang tích cực thu hồi các khoản công nợ từ các khách hàng để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh và đầu tư sửa chữa tài sản phục vụ cho việc sản xuất khi mỏ Suối Bắc mới được cấp phép khai thác hoạt động từ tháng 12/2021. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng Báo cáo tài chính kèm theo của công ty được lập trên cơ sở giá định rằng Công ty tiếp tục hoạt động liên tục là phù hợp.

2. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc, thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	05

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Đối với dự phòng khóa đầu tư nắm giữ lâu dài thì áp dụng theo Quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019 của Bộ Tài Chính về việc Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp có quy định:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Mẫu số B 09 - DN**

“-Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết và các doanh nghiệp nhà nước thực hiện cổ phần hóa dưới hình thức chào bán chứng khoán ra công chúng (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố. Trường hợp cổ phiếu của công ty cổ phần đã đăng ký giao dịch trên thị trường Upcom mà không có giao dịch trong vòng 30 ngày trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm thì doanh nghiệp xác định mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư chứng khoán theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.”

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các kỳ trước.

10. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

Doanh thu từ tiền lãi

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính: VND)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	30.226.000	157.350.000
- Tiền gửi ngân hàng	826.741.868	1.650.186.599
Cộng	856.967.868	1.807.536.599

2. Phải thu khách hàng ngắn hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tổ kinh doanh Xăng dầu	-	745.147.082
- Công ty Xuất nhập khẩu Khoáng sản Mimexco	1.268.746.650	1.268.746.650
- Công ty CP Kim loại màu Thái Nguyên - VIMICO	296.622.590	-
- Công Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	995.745.190
- Công Cổ phần Khoáng sản và Luyện kim Cao Bằng	-	798.908.000
- Các khách hàng khác	-	8.304.000
Cộng	1.565.369.240	3.816.850.922

Trong đó phải thu khách hàng là bên liên quan xem chi tiết thuyết minh VII.1

3. Phải thu khác

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
a. Ngắn hạn	57.932.343	-	7.741.107	-
- Tạm ứng	-	-	3.400.000	-
- Phải thu khác	57.932.343	-	4.341.107	-
b. Dài hạn	5.689.338.725	-	5.112.959.315	-
- Ký quỹ, ký cược	5.689.338.725	-	5.112.959.315	-
Cộng	5.747.271.068	-	5.120.700.422	-

4. Hàng tồn kho

	<u>Cuối năm</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	2.006.567.326	-	1.337.454.219	-
- Công cụ, dụng cụ	6.793.873	-	5.156.429	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2.137.951.987	-	3.210.216.686	-
- Thành phẩm	1.305.179.382	-	555.805.468	-
Cộng	5.456.492.568	-	5.108.632.802	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí sửa chữa lớn	8.528.182.047	3.748.130.419
Cộng	<u>8.528.182.047</u>	<u>3.748.130.419</u>

6. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thăm dò bổ sung NCTL Thiếc SK Quỳnh hợp	187.748.282	375.496.565
- Chi phí sửa chữa lớn	2.926.464.643	-
- Công cụ dụng cụ	14.659.092	41.250.000
- Chi phí khác	378.185.500	-
Cộng	<u>3.507.057.517</u>	<u>416.746.565</u>

HAI
VÀ
LIP

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	36.210.128.139	11.611.331.021	11.639.009.416	175.101.363	4.114.933.152	63.750.503.091
Mua trong năm	-	-	1.810.787.727	-	-	1.810.787.727
Thanh lý, nhượng bán	(3.083.768.097)	-	(632.047.619)	-	-	(3.715.815.716)
Số dư cuối năm	33.126.360.042	11.611.331.021	12.817.749.524	175.101.363	4.114.933.152	61.845.475.102
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	35.053.416.229	11.611.331.021	10.911.463.610	175.101.363	4.114.933.152	61.866.245.375
Khấu hao trong năm	479.671.409	-	297.544.640	-	-	777.216.049
Hao mòn TSCĐ hình thành từ quỹ phúc lợi	98.684.545	-	-	-	-	98.684.545
Thanh lý, nhượng bán	(3.083.768.097)	-	(632.047.619)	-	-	(3.715.815.716)
Số dư cuối năm	32.548.004.086	11.611.331.021	10.576.960.631	175.101.363	4.114.933.152	59.026.330.253
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	1.156.711.910	-	727.545.806	-	-	1.884.257.716
Tại ngày cuối năm	578.355.956	-	2.240.788.893	-	-	2.819.144.849

Trong đó: Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 53.297.202.383 đồng;
Giá trị còn lại của Tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố thế chấp các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 578.355.955 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

8. Các khoản đầu tư tài chính

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	30.045.000.000	11.200.000.000	(18.845.000.000)	30.000.000.000
	30.045.000.000	11.200.000.000	(18.845.000.000)	30.000.000.000
Cộng	30.045.000.000	11.200.000.000	(18.845.000.000)	(45.000.000)

Thuyết minh bổ sung về đầu tư góp vốn vào các đơn vị tại ngày 31/12/2021:

Đầu tư vào công ty	Mối quan hệ	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Du lịch Đắk Lắk	Đầu tư vào đơn vị khác	Số 3 Phan Châu Trinh, phường Thống Nhất, thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk	8,6%	8,6%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, ăn uống, lễ hành,.....

CÔNG TY CỔ PHẦN KIM LOẠI MÀU NGHỆ TĨNH

Khối Hợp Xuân - Thị trấn Quỳnh Hợp - Tỉnh Nghệ An

Báo cáo tài chínhCho năm tài chính kết thúc ngày
31 tháng 12 năm 2021**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Mẫu số B 09 - DN****9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.954.594.163	1.954.594.163	6.833.599.189	4.879.005.026	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quỳnh (*)	1.954.594.163	1.954.594.163	6.833.599.189	4.879.005.026	-	-
Vay và nhân (**)	5.400.000.000	5.400.000.000	5.400.000.000	-	-	-
- Thái Thị Thủy	400.000.000	400.000.000	400.000.000	-	-	-
- Vũ Xuân Hải	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	-
- Đỗ Quỳnh Anh	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	7.354.594.163	7.354.594.163	12.233.599.189	4.879.005.026	-	-

Chi tiết các khoản vay tại thời điểm ngày 31/12/2021 như sau:

(*) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phú Quỳnh theo Hợp đồng số 01/2021/81559/HDTD ngày 26/01/2021. Hạn mức vay là 28.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng; Lãi suất vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ; Tài sản đảm bảo là Tài sản và các công trình phụ trợ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh xăng dầu.

(**) Các khoản vay cá nhân với thời gian không quá 12 tháng, lãi suất 9,6%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty CP Địa chất và Khoáng sản (Geosimco)	300.000.000	300.000.000	413.046.221	413.046.221
- Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	4.206.150.561	4.206.150.561	-	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Sang	860.000.000	860.000.000	-	-
- Các khách hàng khác	517.322.540	517.322.540	87.513.010	87.513.010
Cộng	5.883.473.101	5.883.473.101	500.559.231	500.559.231

Trong đó phải trả người bán là bên liên quan xem chi tiết thuyết minh VII.1

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải nộp đầu năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	57.666.889	57.666.889	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.453.100	13.453.100	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	7.740.000	66.340.000	63.000.000	4.400.000
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	635.987.038	635.987.038	-
- Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	539.689.309	539.689.309	-
Cộng	21.193.100	1.318.136.336	1.301.343.236	4.400.000

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí sản xuất kinh doanh	1.087.335.306	2.326.749.184
- Chi phí lãi vay phải trả	132.957.100	-
- Chi phí cấp quyền khai thác và sử dụng tài liệu	8.567.413.777	13.050.634.231
- Chi phí phải trả khác	139.390.677	-
Cộng	9.927.096.860	15.377.383.415

Trong đó chi phí phải trả là các bên liên quan xem chi tiết thuyết minh VII.1

13. Phải trả, phải nộp khác

	Cuối năm	Đầu năm
a. Ngắn hạn	596.430.249	59.690.156
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	596.430.249	59.690.156
b. Dài hạn	235.552.800	186.052.800
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	235.552.800	186.052.800
Cộng	831.983.049	245.742.956

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

14. Dự phòng phải trả dài hạn

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
- Trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường	2.920.356.465	2.542.172.355
Cộng	2.920.356.465	2.542.172.355

15. Vốn chủ sở hữu

15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
NĂM TRƯỚC				
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	15.369.261	40.444.390.427
Lãi trong năm	-	-	252.272	252.272
Phân phối lợi nhuận	-	-	(15.369.261)	(15.369.261)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	252.272	40.429.273.438
NĂM NAY				
Số dư đầu năm	38.850.000.000	1.579.021.166	252.272	40.429.273.438
Lỗ trong năm	-	-	(27.450.346.443)	(27.450.346.443)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	(252.272)	(252.272)
Số dư cuối năm	38.850.000.000	1.579.021.166	(27.450.346.443)	12.978.674.723

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2021 số 83/NQ – ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 29 tháng 06 năm 2021.

15.2. Cổ phiếu

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.885.000	3.885.000
Cổ phiếu phổ thông	3.885.000	3.885.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu	52.080.991.358	44.324.616.232
Doanh thu bán hàng hóa	50.239.350.115	41.377.627.823
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.841.641.243	2.946.988.409
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần	52.080.991.358	44.324.616.232

Trong đó doanh thu với các bên liên quan xem chi tiết thuyết minh VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	54.222.001.612	40.043.681.686
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.707.093.947	2.123.220.129
Dự phòng (+)/Hoàn nhập (-) giảm giá hàng tồn kho	-	(68.514.854)
Cộng	<u>55.929.095.559</u>	<u>42.098.386.961</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	123.819.366	1.183.640.780
Cộng	<u>123.819.366</u>	<u>1.183.640.780</u>

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền vay	249.497.306	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	18.800.000.000	45.000.000
Chi phí tài chính khác	139.390.677	-
Cộng	<u>19.188.887.983</u>	<u>45.000.000</u>

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.625.456	101.081.933
Cộng	<u>8.625.456</u>	<u>101.081.933</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	326.956.024	533.770.520
Chi phí nhân công	2.366.178.955	1.914.852.059
Chi phí khấu hao tài sản cố định	739.754.359	359.373.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	100.186.795	165.385.046
Chi phí khác bằng tiền	1.295.290.419	2.121.403.859
Cộng	<u>4.828.366.552</u>	<u>5.094.784.884</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

7. Lợi nhuận khác

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	300.000.000	1.927.090.913
Lãi thanh lý tài sản cố định	300.000.000	1.927.090.913
Chi phí khác	181.617	32.195.147
Phạt thuế, truy thu thuế	181.617	32.195.147
Lợi nhuận khác	299.818.383	1.894.895.766

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	(27.450.346.443)	63.899.000
Điều chỉnh tăng	181.617	32.195.147
Chi phí không được trừ	181.617	32.195.147
Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	(27.450.164.826)	96.094.147
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	19.218.829
Chi phí thuế TNDN giảm trừ 30%	-	(5.765.649)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	50.193.548
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	63.646.728

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước (*)
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(27.450.346.443)	252.272
Các khoản điều chỉnh:	-	(252.272)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế (*)</i>	-	(252.272)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(27.450.346.443)	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.885.000	3.885.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(7.066)	-

(*) Công ty phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2020 số 83/NQ – ĐHCĐ của Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh ngày 29 tháng 06 năm 2021. Do đó, Công ty tính lại lãi cơ bản trên cổ phiếu do ảnh hưởng từ việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.352.123.791	4.534.779.471
Chi phí nhân công	7.164.645.892	5.472.122.245
Chi phí khấu hao tài sản cố định	804.233.494	667.848.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.085.234.688	1.548.863.659
Chi phí khác bằng tiền	3.001.130.080	2.155.561.507
Cộng	39.407.367.945	14.379.175.381

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

1.1. Nghiệp vụ với các bên liên quan

<u>Bên Liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	Ông Phạm Hồng Thịnh là Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kim loại màu Nghệ Tĩnh đồng thời là Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương

Giao dịch với các bên liên quan:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	356.348.300	1.016.636.876
Mua hàng hóa Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	24.827.817.683	-
Phạt chậm thanh toán Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	139.390.677	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải thu khách hàng Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	-	995.745.190
Phải trả cho người bán Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	4.206.150.561	-
Chi phí phải trả ngắn hạn Công ty Cổ phần Khoáng sản Đông Dương	139.390.677	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

1.2. Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu nhập của Ban Giám đốc	458.056.000	364.875.000
Ông Nguyễn Ngọc Nam	236.364.000	194.533.000
Ông Trần Văn Chiến	221.692.000	170.342.000
Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	716.400.000	101.400.000
Ông Phạm Hồng Thịnh	292.800.000	27.000.000
Ông Bùi Văn Tiến	25.200.000	25.200.000
Ông Phạm Hữu Bắc	25.200.000	12.600.000
Ông Vũ Sơn Hải	325.200.000	12.600.000
Ông Phạm Thanh Hoa	25.200.000	12.600.000
Bà Võ Thị Dung	22.800.000	11.400.000
Cộng	<u>1.174.456.000</u>	<u>466.275.000</u>

2. Báo cáo bộ phận (chi tiết theo phụ lục số 01 – trang 26)

Trong năm, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất các sản phẩm Thiếc, kinh doanh thương mại mặt hàng xăng dầu và kinh doanh một số dịch vụ khác. Tuy nhiên, Công ty hoạt động và kinh doanh chủ yếu tại địa bàn tỉnh Nghệ An. Do đó, Công ty trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty là khai thác, sản xuất và chế biến các sản phẩm Thiếc, kinh doanh xăng dầu và kinh doanh một số dịch vụ khác. Do đó thông tin được trình bày theo mặt hàng kinh doanh chính trong năm.

3. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

3.1. Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	856.967.868	1.807.536.599
Phải thu khách hàng và phải thu khác	6.043.893.658	7.668.804.694
Đầu tư dài hạn	11.200.000.000	30.000.000.000
Cộng	<u>18.100.861.526</u>	<u>39.476.341.293</u>
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	7.354.594.163	-
Phải trả người bán và phải trả khác	6.715.456.150	746.302.187
Chi phí phải trả	9.927.096.860	15.377.383.415
Cộng	<u>23.997.147.173</u>	<u>16.123.685.602</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

3.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

3.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.

3.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

3.3.5 Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Tổng
NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Các khoản vay	7.354.594.163	-	7.354.594.163
Phải trả người bán và phải trả khác	6.479.903.350	235.552.800	6.715.456.150
Chi phí phải trả	9.927.096.860	-	9.927.096.860
Cộng	23.761.594.373	235.552.800	23.997.147.173
Tại ngày đầu năm			
Phải trả người bán và phải trả khác	560.249.387	186.052.800	746.302.187
Chi phí phải trả	15.377.383.415	-	15.377.383.415
Cộng	15.937.632.802	186.052.800	16.123.685.602
TÀI SẢN TÀI CHÍNH			
Tại ngày cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	856.967.868	-	856.967.868
Phải thu khách hàng và phải thu khác	354.554.933	5.689.338.725	6.043.893.658
Đầu tư dài hạn	-	11.200.000.000	11.200.000.000
Cộng	1.211.522.801	16.889.338.725	18.100.861.526
Tại ngày đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.807.536.599	-	1.807.536.599
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.555.845.379	5.112.959.315	7.668.804.694
Đầu tư dài hạn	-	30.000.000.000	30.000.000.000
Cộng	4.363.381.978	35.112.959.315	39.476.341.293

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán – Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội kiểm toán.



Nguyễn Ngọc Nam
Giám đốc

Ngày 17 tháng 03 năm 2022

Đình Hữu Hạnh
Kế toán trưởng

Đậu Thị Quyên
Người lập biểu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

PHỤ LỤC SỐ 01 - BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Chỉ tiêu	Hoạt động Khoáng sản	Hoạt động xăng dầu	Các hoạt động khác	Tổng cộng
KẾT QUẢ KINH DOANH				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	27.858.834.819	22.380.515.296	1.841.641.243	52.080.991.358
Giá vốn hàng bán	32.505.666.100	21.716.335.512	1.707.093.947	55.929.095.559
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(4.646.831.281)	664.179.784	134.547.296	(3.848.104.201)
TÀI SẢN				
Tài sản bộ phận	15.937.250.265	1.083.115.418	2.094.411.920	19.114.777.603
Tài sản không phân bổ				21.794.120.421
Tổng tài sản				40.908.898.024
NỢ PHẢI TRẢ				
Nợ phải trả bộ phận	18.546.596.168	280.000.000	-	18.826.596.168
Nợ phải trả không phân bổ				9.103.627.133
Tổng nợ phải trả				27.930.223.301